TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUANG BÌNH** **TỈNH HÀGIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ - ST
Ngày 07/9/2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Huệ

2. Bà Nông Thị Vân

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Đánh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quang Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Bà Quan Thị Tuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu Th, sinh ngày 08/5/1989; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; số CCCD: 002189***340, cấp ngày 25/6/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; vắng mặt.

Bị đơn: Anh Ngô Văn M, sinh ngày 16/4/1987; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; số CCCD: 00208***6470, cấp ngày 25/6/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; vắng mặt.

NHẬN THẤY:

1. Về quan hệ hôn nhân

Trong đơn khởi kiện ngày 5/4/2023, bản tự khai ngày 13/6/2023 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu Th trình bày: Chị Nguyễn Thị Thu Th và anh Ngô Văn M kết hôn với nhau từ ngày 24/12/2012, trên cơ sở có tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và tổ chức đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn,

nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M chơi lô đề, cờ bạc, ngoại tình dẫn đến nợ nần, chị Th đã phải đi vay ngân hàng để trả nợ cho anh M, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã xúc phạm đến nhau. Chị Th cùng hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng anh M không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, căng thẳng, sống không còn quan tâm đến nhau. Nay chị Th nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, vì vậy chị Th đề nghị Toà án giải quyết cho chị Th được ly hôn với anh Ngô Văn M.

Lời khai của anh M tại bản tự khai ngày 13/6/2023 và biên bản ghi lời khai ngày 10/7/2023, biên bản hòa giải ngày 27/7/2023 trùng khớp với lời khai của chị Th về thời gian chung sống, thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến đầu năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh M làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần, kinh tế gia đình xa sút, chị Th tự ý bán xe ô tô tải mà không được sự đồng ý của anh M, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không bảo ban nhau được trong việc làm ăn. Đến nay anh M nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh M mong chị Th quay về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái. Anh M chỉ nhất trí ly hôn khi các con đã lớn và giải quyết xong việc nợ nần. Vì vậy việc chị Th làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh M không nhất trí ly hôn. Anh M đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ.

2. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị Thu Th trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung cháu Ngô Đức D, sinh ngày 17/12/2013 và cháu Ngô Duy Ph, sinh ngày 09/5/2018. Do hiện tại anh M không tu chí làm ăn, thường xuyên chơi lô đề cờ bạc nên khi ly hôn chị Th đề nghị tòa án giải quyết cho chị Th là người trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu D và Ph, chị Th nhận thấy chị Th có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con nên không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Ngô Văn M trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng anh M có 02 con chung cháu Ngô Đức D, sinh ngày 17/12/2013 và cháu Ngô Duy Ph, sinh ngày 09/5/2018. Nếu vợ chồng phải ly hôn, anh M đề nghị Tòa án giải quyết cho anh M là người trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu D và Ph. Anh M nhận thấy anh có đủ điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/1 tháng/1 cháu.

Cháu Ngô Đức D có nguyện vọng được ở với mẹ.

3. Về phần tài sản, công nợ: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị Th yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà được xây năm 2013 tại thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Ngày 27/6/2023 chị Th có đơn yêu cầu xin rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia. Tại biên bản làm việc ngày 10/7/2023 anh M nhất trí với việc chị Th rút một phần yêu cầu khởi kiện, để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản, công nợ.

Tại biên bản xác minh ngày 19/7/2023, đại diện các ban ngành của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang cho biết: Chị Nguyễn Thị Thu Th và anh Ngô Văn M kết hôn với nhau năm 2012. Sau khi kết hôn chị Th và anh M làm ăn sinh sống ở thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Nghề nghiệp của chị Th là giáo viên Trường Mầm non xã T, còn anh M là Lao dộng tự do, buôn bán cá.

Quá trình chung sống giữa chị Th và anh M đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đánh nhau, anh M có đánh chị Th và chị Th phải mời công an xã T giải quyết, Công an xã T đã phạt tiền anh M, còn nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể chính quyền địa phương không nắm được, chỉ biết quá trình chung sống thấy anh M, chị Th đều là người chịu khó làm ăn, nhưng anh M hay uống rượu cùng bạn bè, nghe thấy anh M có chơi lô đề, đánh bài, quá trình làm ăn buôn bán cá thì cũng thấy anh M không mang đủ tiền về nhà cho chị Th, thấy có người đến nhà đòi nợ, vợ chồng đã bán cả ô tô để trả nợ. Hiện tại, anh M không buôn bán cá nữa mà thường xuyên đi làm vắng nhà. Còn công việc cụ thể anh M làm gì thì chính quyền địa phương không nắm được.

Ngày 27/7/2023 anh M có đơn gửi đến Tòa án trình bày nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do nợ nần do vậy trong thời gian tới anh M phải đi làm ăn xa để kiếm tiền trả nợ và nuôi con, anh M không có mặt ở địa phương và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71,72, 96 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 53; các Điều 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Th, đình chỉ giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng; giao cháu Ngô Đức D, sinh ngày 17/12/2013 và cháu Ngô Duy Ph, sinh ngày 09/5/2018 cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con và buộc đương sự phải chịu án phí dân sự ly hôn theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn chị Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh M và việc nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng. Do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung"* và bị đơn anh Ngô Văn M cư trú tại thôn T, xã T, huyện Q nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu Th và anh Ngô Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh M là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng cả chị Th, anh M, chính quyền địa phương đều khẳng định quá trình chung sống giữa chị Th và anh M đã xảy ra mâu thuẫn, chị Th cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do anh M chơi bời cờ bạc, lô đề, còn anh M cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do anh M làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần, kinh tế gia đình xa sút, chị Th tự ý bán xe ô tô tải mà không được sự đồng ý của anh M, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không bảo ban nhau được trong việc làm ăn. Tuy lời khai của chị Th và anh M có mâu thuẫn nhau về nguyên nhân mâu thuẫn nhưng đã đủ cơ sở để kết luận quá trình chung sống giữa chị Th và anh M đã phát sinh mâu thuẫn. Anh M nhận thấy anh vẫn còn tình cảm với chị Th, mong chị Th quay về đoàn tụ, tiếp tục cùng nhau chung sống nhưng chị Th khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục cùng nhau chung sống. Như vậy đã đủ cơ sở để kết luận quá trình chung sống giữa chị Thủy và anh Mạnh đã phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị Th đề nghị được ly hôn với anh M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Th và anh M đều có nguyện vọng được nuôi con. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét về điều kiện hoàn cảnh kinh tế chị Th là giáo viên, có thu nhập ổn định hàng tháng với mức thu nhập đảm bảo cho các con có cuộc sống đầy đủ về vật chất. Anh M làm nghề lao động tự do, phải đi làm ăn xa nhà để kiếm tiền trả nợ và nuôi con, thường xuyên vắng nhà nên xét thấy anh M không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con hàng ngày. Vì vậy yêu cầu được trực tiếp nuôi con của anh M không được chấp nhận. Cháu D có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu Ph còn nhỏ, vì vậy việc chị Th đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu D và Ph là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị Th.

[4] Chị Th không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản, công nợ: Quá trình giải quyết vụ án, chị Th có đơn yêu cầu xin rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia. Anh M nhất trí với việc chị Th rút một phần yêu cầu khởi kiện, để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản, công nợ. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị Th tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện là không vi phạm điều cấm của luật nên chấp nhận yêu cầu của chị Th, đình chỉ giải quyết việc chia tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 217 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6].Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Trả lại cho chị Th khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

* Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án dân sự thụ lý số 29/2023/TLST - HNGĐ ngày 29/5/2023 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung giữa nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1989 và vị đơn anh Ngô Văn M, sinh năm 1987; cùng nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu Th ly hôn với anh Ngô Văn M.

* Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thu Th là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngô Đức D, sinh ngày 17/12/2013 và cháu Ngô Duy Ph, sinh ngày 09/5/2018, anh Ngô Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

* Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004125 ngày 29/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang.

Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu Th số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.750.000^{đ} (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)

theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004125 ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết/.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã T
(Nơi đã đăng ký Kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hải Phương